

Số: 2727/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 31 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh về Triển khai Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của UBND tỉnh Triển khai Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn tại Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 30/5/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 629/TTr-STNMT ngày 26/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.010,85	4.031,04	4.964,43	13.113,10	3.265,64	2.693,06	875,22	14.068,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.311,93	289,93	197,37	140,40	357,63	206,06	43,64	76,90
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	751,67	139,54	111,54	73,24	223,36	112,95	15,03	76,01
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	560,25	150,38	85,83	67,16	134,27	93,11	28,61	0,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	932,62	213,42	56,82	151,90	92,69	85,15	106,01	226,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.966,36	369,55	346,57	422,00	320,84	238,76	152,94	1.115,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.911,66	772,83	2.453,76	4.029,48	1.072,61	1.458,13		1.124,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.633,04			6.674,05				9.958,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.247,04	2.381,35	1.906,03	1.695,27	1.421,87	704,96	572,63	1.564,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,14	3,96	3,82					0,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06		0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.634,55	744,85	156,75	967,55	217,34	148,65	125,79	269,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	162,53	131,83	30,70					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45	1,45						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,25	6,25						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,07	0,82				0,25		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,34	41,25				0,09		
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,65	41,18		71,47				
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.043,40	149,95	33,19	683,34	52,12	35,74	16,91	72,15
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	333,23	111,56	23,93	53,57	39,02	26,88	10,22	68,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quê Trung	Quê Ninh	Phước Ninh	Quê Lộc	Sơn Viên	Quê Phước	Quê Lâm
	Đất thủy lợi	DTL	30,01	7,77	5,93	0,64	7,60	6,43		1,64
	Đất công trình năng lượng	DNL	643,38	14,85	0,01	624,95		0,01	3,56	
	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,29	0,02		0,03	0,05	0,07	
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	2,09	1,64			0,45			
	Đất cơ sở y tế	DYT	2,32	0,95	0,03	0,47	0,14	0,46	0,12	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	13,28	4,00	1,22	1,76	2,49	0,93	1,51	1,37
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,50	5,96	2,00	1,95	2,24	0,98	1,43	0,94
	Đất chợ	DCH	3,13	2,93	0,05		0,15			
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,04	3,04						
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	323,53	84,78	22,63	28,32	92,96	34,31	33,01	27,52
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,10	4,67	1,30	1,10	0,46	0,36	0,42	0,79
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,79	1,55	0,08		0,09	0,07		
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,37	0,77	0,28		0,17	0,07	0,08	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	104,47	34,48	5,10	12,74	23,54	15,63	4,99	7,99
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,93	1,71	0,29	0,37	0,60	0,59	0,18	0,19
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34	1,34						
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,26	0,86	0,07	0,25	0,45	0,32	0,01	0,30
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	732,63	225,51	60,74	159,06	36,01	22,97	70,00	158,34
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	118,60	52,82	2,64	11,80	10,94	38,25	0,19	1,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.482,04	108,34	5,52	65,12	1,12	4,33	32,56	1.265,05

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	37,25	32,77	2,86	0,87		0,25	0,50	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,23	3,05	1,18					
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>4,23</i>	<i>3,05</i>	<i>1,18</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,38	7,16	0,37	0,60		0,25		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,54	7,09	1,18	0,27				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	16,10	15,47	0,13				0,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,37	3,30	0,07					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,85	2,80	0,05					
2.2	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,52	0,50	0,02					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,81	0,81						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	103,39	55,04	6,01	15,52	2,20	0,75	1,00	22,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,88	5,61	1,98	0,05	1,60			0,64

	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,54	0,24			0,30			
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	9,34	5,37	1,98	0,05	1,30			0,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,46	15,74	1,52	0,90	0,30	0,55	0,30	1,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,26	8,61	1,88	0,57	0,30	0,20	0,20	3,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,55			7,00				6,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	14,00			7,00				7,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,13	25,00	0,63				0,50	4,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11	0,08						0,03

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng và sử dụng năm 2017

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
			Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(2)	(3)	(4)=(5)+..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Đất phi nông nghiệp	PNN	36,15	35,81	0,30					0,04
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,00	35,00						
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,34		0,30					0,04
Đất giao thông	DGT	0,34		0,30					0,04
Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50	0,50						
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,31	0,31						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm thực hiện:

1. UBND huyện Nông Sơn:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2017, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

- Rà soát những dự án, công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

- Cập nhật các danh mục dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nông Sơn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nông Sơn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

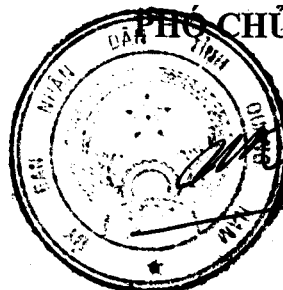
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

D:\Dmpbox\TAI 2017\QD\0727 Phc duyệt KHSD đai huyện Nông Sơn 2017.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Khánh Toàn